

TỈNH ỦY ĐẮK LẮK
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

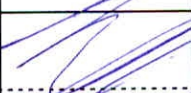
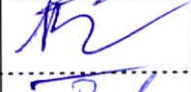
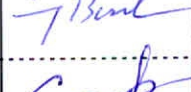
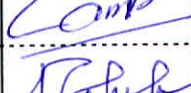
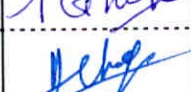
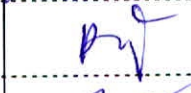
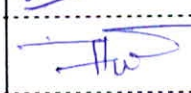
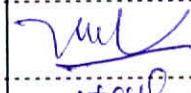
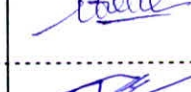
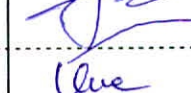
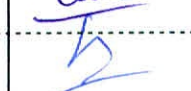
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

**DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ K2,
HỆ KHÔNG TẬP TRUNG, ĐẢNG ỦY KHỐI CÁC CQ&DN TỈNH,
KHÓA HỌC 2023-2025**

Thi phần A.VII. Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: 03/02/2024; thời gian làm bài: 180 phút; phòng thi số: 01

SBD	Họ và tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
1	Nguyễn Tiến Anh	02/6/1979	03		29	8,5	Tám, năm
2	Đinh Hoài Bắc	30/10/1978	02		22	7,75	Bảy, bảy năm
3	Ngô Thanh Bình	14/5/1985	02		66	7,0	Bảy
4	Phạm Văn Cảnh	20/6/1983	03		15	7,5	Bảy, năm
5	Ngô Quang Chính	20/3/1989	03		18	7,5	Bảy, năm
6	Đỗ Văn Chung	12/02/1989	03		27	8,25	Tám, hai năm
7	Trương Văn Chương	07/8/1977	02		73	7,0	Bảy
8	Phan Văn Đăng	01/01/1977	03		11	8,25	Tám, hai năm
9	Lã Tiến Dũng	01/5/1982	03		71	7,75	Bảy, bảy năm
10	Nguyễn Chí Dũng	27/4/1972	03		34	7,5	Bảy, năm
11	Hoàng Văn Giới	21/01/1988	04		38	8,0	Tám
12	Đặng Thị Thu Hà	10/11/1978	03		37	7,5	Bảy, năm
13	Đường Thị Ngọc Hà	20/9/1990	02		52	7,0	Bảy
14	Dương Thị Hạnh	10/7/1985	04		32	8,0	Tám
15	Trương Thu Hiền	07/9/1985	04		51	8,0	Tám
16	Phan Đặng Quang Hiền	20/8/1988	03		41	7,5	Bảy, năm
17	Phùng Thị Quỳnh Hoa	04/4/1984	04		36	8,25	Tám, hai năm
18	Lê Minh Hoá	10/7/1985	03		72	7,75	Bảy, bảy năm
19	Vũ Thế Hoàng	11/6/1984	02		53	7,0	Bảy



SBD	Họ và tên		Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
20	Đặng Mạnh	Hùng	17/5/1986	03		45	7,5	Bảy, năm
21	Trần Quang	Hưng	14/11/1986	03		77	7,5	Bảy, năm
22	Nguyễn Lan	Hương	26/8/1986	03		47	7,5	Bảy, năm
23	Nguyễn Thị	Hường	09/9/1983	03		48	7,5	Bảy, năm
24	Phùng Quang	Huy	04/5/1986	03		9	7,5	Bảy, năm
25	Bùi Thị Thanh	Huyền	17/01/1980	03		14	7,5	Bảy, năm
26	Hoàng Thanh	Huyền	19/3/1990	03		23	7,75	Bảy, bảy năm
27	Phạm Thị Thúy	Huyền	02/01/1978	03		62	7,75	Bảy, bảy năm
28	Nguyễn Xuân	Khánh	20/11/1980	03		67	7,75	Bảy, bảy năm
29	Võ Thị Phương	Khánh	08/11/1972	03		76	7,5	Bảy, năm
30	Nguyễn Phạm Anh	Khoa	31/3/1988	03		65	7,75	Bảy, bảy năm
31	Phạm Thị Minh	Khuê	20/10/1980	03		40	7,5	Bảy, năm
32	Trương Vĩnh	Lạc	12/6/1979	03		6	7,5	Bảy, năm
33	Trần Thị	Lan	28/02/1980	03		7	7,5	Bảy, năm
34	Phan Ngọc	Linh	10/5/1971	03		46	8,25	Tám, hai năm
35	Nguyễn Tiến	Lợi	13/02/1976	02		75	7,75	Bảy, bảy năm
36	Hoàng Văn	Long	04/5/1978	03		43	7,75	Bảy, bảy năm
37	Nguyễn Thị	Mai	04/4/1985	04		5	8,0	Tám
38	Vũ Đình	Nam	08/5/1989	03		79	8,0	Tám
39	Nguyễn Thị	Nga	01/9/1985	04		44	8,25	Tám, hai năm
40	Nguyễn Thị Thu	Nga	20/6/1991	04		68	8,25	Tám, hai năm
41	Nguyễn Ngọc Ánh	Nguyệt	30/11/1989	04		61	8,0	Tám
42	Nguyễn Sinh	Nhật	17/9/1984	03		39	7,75	Bảy, bảy năm
43	Trần Công	Nhật	10/01/1979	02		55	7,0	Bảy
44	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	22/9/1985	03		60	7,75	Bảy, bảy năm

SBD	Họ và tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
45	Nguyễn Văn Ôn	16/10/1973	03		19	7,5	Bảy, năm
46	Huỳnh Thế Phúc	01/01/1984	03		8	7,5	Bảy, năm
47	Nguyễn Đình Sáng	05/5/1986	03		24	7,25	Bảy, hai năm
48	Huỳnh Thị Hồng Sinh	16/8/1975	03		42	7,75	Bảy, bảy năm
49	Hoàng Ngọc Sơn	13/11/1980	03		58	8,0	Tám
50	Huỳnh Sự	10/10/1983	04		70	8,25	Tám, hai năm
51	Nguyễn Ngọc Sương	29/5/1978	04		69	7,75	Bảy, bảy năm
52	Lê Minh Thái	12/02/1981	03		20	8,0	Tám
53	Phan Thông Thái	28/9/1972	03		78	7,75	Bảy, bảy năm
54	Bùi Chiến Thắng	08/3/1986	03		17	7,5	Bảy, năm
55	Trương Lê Thanh	25/7/1986	03		13	7,5	Bảy, năm
56	Nguyễn Phương Thảo	30/12/1983	04		21	8,5	Tám, năm
57	Nguyễn Thị Hương Thảo	09/11/1983	04		30	8,0	Tám
58	Nguyễn Văn Thảo	18/6/1975	03		28	7,5	Bảy, năm
59	Võ Thị Thu Thảo	27/6/1983	03		31	8,0	Tám
60	Hoàng Vân Thuý	01/8/1975	03		33	7,75	Bảy, bảy năm
61	Lưu Thị Hồng Thuý	16/9/1986	03		4	8,0	Tám
62	Trần Thị Thu Thuý	25/4/1980	02		54	7,5	Bảy, năm
63	Bùi Thị Thanh Thúy	03/02/1987	03		16	7,75	Bảy, bảy năm
64	Phạm Thị Thuý	12/10/1983	03		74	7,75	Bảy, bảy năm
65	Trần Văn Tiến	25/11/1983	03		57	7,5	Bảy, năm
66	Nguyễn Vũ Tín	07/7/1983	03		59	8,5	Tám, năm
67	Nguyễn Đình Tịnh	14/01/1978	03		2	8,0	Tám
68	Lê Văn Toàn	06/8/1980	03		50	7,5	Bảy, năm
69	Ngô Minh Toàn	14/6/1985	03		56	7,5	Bảy, năm

SBD	Họ và tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
70	Kim Văn Toàn	01/6/1983	03	<i>Tư</i>	26	7,5	Bảy, năm
71	Nguyễn Thị Thùy Trâm	03/02/1984	03	<i>Trâm</i>	63	7,5	Bảy, năm
72	Đinh Thị Huyền Trang	25/10/1988	04	<i>Trang</i>	25	7,75	Bảy, bảy năm
73	Mai Thanh Trúc	03/6/1982	03	<i>Trúc</i>	64	7,75	Bảy, bảy năm
74	Nguyễn Anh Tuấn	27/12/1976	03	<i>Tuấn</i>	12	7,25	Bảy, hai năm
75	Vũ Thanh Sơn Tùng	01/6/1988	03	<i>Tùng</i>	49	7,5	Bảy, năm
76	Nguyễn Thành Vinh	16/6/1982	02	<i>Vinh</i>	80	7,25	Bảy, hai năm
77	Lê Ngọc Vũ	05/4/1988	03	<i>Wu</i>	3	7,5	Bảy, năm
78	Vũ Thị Bích Vượng	18/10/1989	03	<i>Vũ</i>	35	7,5	Bảy, năm
79	Mai Thị Xoan	17/5/1983	03	<i>Xoan</i>	10	7,5	Bảy, năm
80	Vũ Thị Yên	19/9/1989	04	<i>Yên</i>	1	8,0	Tám

Tổng số học viên theo danh sách: 80.....học viên;

Số học viên không đủ điều kiện thi: 0.....học viên;

Số học viên đủ điều kiện thi: 80.....học viên;

Số học viên vắng thi: 0.....học viên (có lý do:.....học viên, không có lý do:.....học viên);

Số bài thi hiện có: 80.....bài/ 245.....tờ.

CÁN BỘ COI THI SỐ 1

Nguyễn Văn Ai

Ngày 22 tháng 02 năm 2024

NGƯỜI KIỂM TRA VÀO PHÁCH VÀ ĐIỂM

Nguyễn Văn Cường

P TRƯỞNG KHOA

CÁN BỘ COI THI SỐ 2

Vũ Văn Bắc

Ngày 21 tháng 02 năm 2024

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Nguyễn Thị Dung

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT & NCKH

TS. Lê Duyên Hà



Nguyễn Thành Dũng